

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUÂN TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Nhu

Các Hôi thăm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Lan
2. Bà Lê Phi Yến

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Đài Trang, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2019/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Bích T, năm sinh 1956; Địa chỉ: Số 467/31G đường L, Phường G, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Trung D, năm sinh 1967; Địa chỉ: Số 459/14/4 đường C, Phường Y, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Phạm Nguyễn Trọng N, năm sinh 1991; Địa chỉ: Số 66/19/3 đường Q, Phường E, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Bích T có ông Lê Trung D trình bày: Ngày 27/3/2017, bà Trần Bích T cho ông Phạm Nguyễn Trọng N vay số tiền 4.500.000.000 đồng, thời hạn vay là một năm. Tuy nhiên hết thời hạn vay nhưng ông N vẫn không trả lại tiền như thỏa thuận. Ngày 20/11/2018, bà T có gửi thông báo yêu cầu ông N trả số tiền nêu trên nhưng ông N không trả. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông N trả số tiền nợ gốc nêu trên, không yêu cầu ông N trả tiền lãi. Đồng thời bà T xác nhận số tiền này là tiền riêng của bà T.

Bị đơn ông Phạm Nguyễn Trọng N vắng mặt không lý do tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông N.

Tại phiên tòa;

Ông Lê Trung D, người đại diện hợp pháp của bà Trần Bích T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Phạm Nguyễn Trọng N phải trả số tiền nợ còn thiếu là 4.5000.000.000 đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu ông N trả tiền lãi. Đồng thời xác định chỉ yêu cầu ông N chịu trách nhiệm trả số tiền nêu trên, không yêu cầu vợ ông N là bà Huỳnh Thị Ngọc T1 hay bất kỳ người nào khác cùng chịu trách nhiệm liên đới cùng ông N.

Bị đơn ông Phạm Nguyễn Trọng N vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ngày 27/3/2017, bà Trần Bích T cho ông Phạm Nguyễn Trọng N vay tiền số tiền 4.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, không có lãi suất và mục đích vay là để kinh doanh thuốc tây. Tuy nhiên, hết thời hạn một năm nhưng ông N không trả tiền vay nên ngày 20/11/2018, bà T có văn bản thông báo yêu cầu ông N trả tiền theo hợp đồng hai bên đã ký kết nhưng ông N vẫn không thực hiện. Vì vậy bà T có đơn khởi kiện yêu cầu ông N trả số tiền 4.500.000.000 đồng, bà T không yêu cầu ông N trả tiền lãi theo thỏa thuận đối với số tiền vay là có căn cứ.

Vì vậy, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của pháp luật chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông Phạm Nguyễn Trọng N trả số tiền 4.500.000.000 đồng cho bà Trần Bích T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xét bà Trần Bích T khởi kiện yêu cầu ông Phạm Nguyễn Trọng N trả tiền vay còn thiếu. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Xét bị đơn ông Phạm Nguyễn Trọng N hiện có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 66/19/3 đường Q, Phường E, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà T khởi kiện ông N tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Trung D, người đại diện hợp pháp của bà Trần Bích T có đơn yêu cầu Tòa án đưa bà Huỳnh Thị Ngọc T1 là vợ của ông Phạm Nguyễn Trọng N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chịu trách nhiệm liên đới với ông N về khoản vay trên. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ thể hiện bà T1 là vợ hợp pháp của ông N và hiện đang cư trú tại địa chỉ số 66/19/3 đường Q, Phường E, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời tại giấy vay tiền ngày 27/3/2017 giữa bà T và ông N không thể hiện bà T1 là người cùng ông N vay tiền hay bà T1 có bất kỳ một cam kết nào liên quan đến khoản vay của ông N. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở đưa bà Huỳnh Thị Ngọc T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[4] Xét bị đơn ông Phạm Nguyễn Trọng N đã được Tòa án triệu tập, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Như vậy, ông N đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên ông N phải chịu hậu quả của việc này theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt ông N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét bà Trần Bích T yêu cầu ông Phạm Nguyễn Trọng N trả số tiền nợ 4.500.000.000 đồng, Hội đồng xét xử căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 27/3/2017 thể hiện ông N có vay của bà T số tiền nêu trên, thời hạn vay là 01 năm, mục đích vay tiền để kinh doanh thuốc tây. Tuy nhiên, hết thời hạn vay

nhưng ông N vẫn không trả tiền cho bà T. Ông N đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông N không có ý kiến. Vì vậy, yêu cầu của bà T buộc ông N phải trả lại số tiền vay 4.500.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Xét tiền lãi tại hợp đồng vay tiền ngày 27/3/2017 giữa bà Trần Bích T và ông Phạm Nguyễn Trọng N không quy định về lãi suất và trong quá trình giải quyết giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T không yêu cầu ông N trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu của bà Trần Bích T buộc ông Phạm Nguyễn Trọng N trả số tiền nợ 4.500.000.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về thời hạn trả nợ: Bà Trần Bích T yêu cầu ông Phạm Nguyễn Trọng N trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là không trái với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Nguyễn Trọng N phải chịu án phí trên yêu cầu của bà Trần Bích T được chấp nhận. Bà Trần Bích T được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Luật phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Bích T.

1.1 Buộc ông Phạm Nguyễn Trọng N trả cho bà Trần Bích T số tiền nợ 4.500.000.000 (Bốn tỷ năm trăm triệu) đồng; trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Trường hợp ông Phạm Nguyễn Trọng N chậm trả tiền thì ông N phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ

luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Ông Phạm Nguyễn Trọng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.500.000 (Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

2.2 Bà Trần Bích T được nhận lại số tiền là 28.125.000 (Hai mươi tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0037669 ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

3.1 Bà Trần Bích T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Phạm Nguyễn Trọng N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

3.2 Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục THA dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Tuấn Nhu